TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ -TKV

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III Năm 2017

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**956,899,971,579**	**505,560,966,142**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**8,403,090,830**	**14,072,299,360**
1. Tiền	111		8,403,090,830	14,072,299,360
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**861,304,816,446**	**433,814,421,637**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		803,112,334,138	409,473,165,746
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,275,742,026	2,109,594,888
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		54,989,400,282	22,304,321,003
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(72,660,000)	(72,660,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**		**71,097,713,521**	**48,528,037,801**
1. Hàng tồn kho	141		71,097,713,521	48,528,037,801
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		0	0
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**16,094,350,782**	**9,146,207,344**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,183,058,446	4,037,782,833
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		13,911,292,336	5,108,424,511
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**6,911,348,014,771**	**7,232,499,368,596**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**6,152,658,808,260**	**6,500,826,418,462**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**6,152,589,919,370**	**6,500,826,418,462**
- Nguyên giá	222		10,133,968,161,367	10,128,950,624,686
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(3,981,378,241,997)	(3,628,124,206,224)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		**0**	**0**
- Nguyên giá	225		0	0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**68,888,890**	**0**
- Nguyên giá	228		168,000,000	88,000,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	229		(99,111,110)	(88,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1,635,183,045**	**1,197,196,180**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,635,183,045	1,197,196,180
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	**0**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**757,054,023,466**	**730,475,753,954**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		715,048,012,973	686,679,921,929
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		42,006,010,493	43,795,832,025
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**7,868,247,986,350**	**7,738,060,334,738**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**6,440,826,562,349**	**6,327,517,384,786**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2,628,394,729,184**	**1,894,426,913,239**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		706,672,769,358	423,551,909,174
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		38,705,020	50,961,020
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313		0	0
4. Phải trả người lao động	314		11,552,394,856	11,381,019,666
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		210,786,363,958	82,539,402,401
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		8,237,502,563	4,986,785,008
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,689,797,345,022	1,369,943,558,493
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,309,648,407	1,973,277,477
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			0
II. Nợ dài hạn	**330**		**3,812,431,833,165**	**4,433,090,471,547**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3,812,431,833,165	4,433,090,471,547
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển KH&CN	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1,427,421,424,001**	**1,410,542,949,952**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1,427,421,424,001**	**1,410,542,949,952**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,969,806,222,882	1,969,806,222,882
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		1,969,806,222,882	1,969,806,222,882
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(542,384,798,881)	(559,263,272,930)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(559,263,272,930)	(658,539,266,156)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		16,878,474,049	99,275,993,226
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	**440**		**7,868,247,986,350**	**7,738,060,334,738**

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2017.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nhữ Thị Thu	Lưu Mạnh Thắng	Thân Thế Đảng

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ TKV
M.S.D.N: 5700428470-C.T.C.P
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV
CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - TKV

Mẫu số B02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII01	2,500,436,182,132	1,711,036,061,190
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII02	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02}	10		2,500,436,182,132	1,711,036,061,190
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	2,169,409,108,991	1,844,708,337,887
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11}	20		331,027,073,141	(133,672,276,697)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	9,252,919,260	61,444,972,289
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	294,354,203,970	297,936,574,733
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		293,349,651,297	297,130,174,733
8. Chi phí bán hàng	*24*	*VII.08*	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.08	26,489,291,985	20,276,561,790
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20 +(21-22) - (24 +25) }	30		19,436,496,446	(390,440,440,931)
11. Thu nhập khác	31	VII.06	269,140,402	534,006,884
12. Chi phí khác	32	VII.07	2,827,162,799	1,649,974,994
13. Lợi nhuận khác {40 = 31 - 32}	40		(2,558,022,397)	(1,115,968,110)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40}	50		16,878,474,049	(391,556,409,041)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.09	0	0
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.10	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52}	60		16,878,474,049	(391,556,409,041)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		85.69	(1,987.79)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2017.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nhữ Thị Thu	Lưu Mạnh Thắng	Thân Thế Đảng

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ TKV
M.S.D.N: 5700428470 C.T.C.P
TP.CẨM PHẢ-T.QUẢNG NINH

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV
CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ- TKV

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T M	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**16,878,474,049**	**(391,556,409,041)**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		353,280,207,654	400,695,735,341
Các khoản dự phòng	03			172,649,744
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(6,470,694,175)	(32,720,725,596)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(245,011,713)	(265,991,145)
Chi phí lãi vay	06		293,349,651,297	297,130,174,733
Các khoản điều chỉnh khác	07			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**656,792,627,112**	**273,455,434,036**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(464,691,209,240)	471,475,567,779
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		20,779,854,188	51,326,736,966
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		259,139,647,177	(62,053,195,185)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(26,513,366,657)	9,607,567,366
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(146,333,763,834)	(277,273,383,136)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1,396,000,000	215,100,000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,833,700,000)	(1,049,190,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**298,736,088,746**	**465,704,637,826**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(7,815,372,000)	(39,173,377,428)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24			0
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		245,011,713	265,991,145
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(7,570,360,287)**	**(38,907,386,283)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32			
Tiền thu từ đi vay	33		1,398,085,520,316	1,455,679,521,787
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,694,920,412,045)	(1,878,653,433,426)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(296,834,891,729)**	**(422,973,911,639)**

1	2	3	4	5
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**50**		**(5,669,163,270)**	**3,823,339,904**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**14,072,299,360**	**7,871,968,422**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(45,260)	(8,005)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**8,403,090,830**	**11,695,300,321**

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2017.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nhữ Thị Thu	Lưu Mạnh Thắng	Thân Thế Đăng

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ TKV
M.S.D.N: 5700428470 C.T.C.P
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV
CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ- TKV

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Cẩm Phả - Vinacomin được thành lập và hoạt động theo giấy phép chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần do sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng ninh cấp lần đầu số 220300067 ngày 01/11/2002.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Cẩm Thịnh - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh

2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và mua bán điện

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện ; Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy nhiệt điện Cẩm Phả và bán diện cho hệ thống quốc gia

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 01 năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từn

Tổng Công ty đã áp dụng 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: chưa áp dụng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh: chưa áp dụng

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng...Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (

c) Các khoản cho vay: Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản cho vay từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng...Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy k

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có qua

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến v

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo Phương pháp nhập trước xuất trước .
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

- Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong qu

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo khung thời gian trích khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc
+ Máy móc, thiết bị
+ Phương tiện vận tải
+ Thiết bị văn phòng
+ Tài sản cố định khác
+ Quyền sử dụng đất
+ Phần mềm quản lý

- TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

- Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

+ Chi phí thành lập doanh nghiệp
+ Chi phí mua bảo hiểm
+ Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
+ Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
+ Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ
+ Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)
+ Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
+ Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ
+ Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCĐ chờ phân bổ
+ Chi phí trả trước dài hạn khác

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả, theo từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết phải trả ngắn hạn, phải trả dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải trả là các khách hàng có qu

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Công ty theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ th

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các kho

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa có đầy đủ hồ sơ tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
+ Vốn khác của chủ sở hữu được ghi

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Công ty theo dõi đồng thời nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản: Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phả

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Công ty thực hiện điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại; tuân thủ Chuẩn mực kế toán "Các sự

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

- Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đế

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho

- Các khoản CF không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăn

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:
  + Phần chênh lệch giữa số chi phí chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu bán bất động sản đã trích trước cao hơn số chi phí thực
  + Chênh lệch khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đang ghi trên sổ kế toán.
  + Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán
  + Quỹ bình ổn giá khi trích lập được tính vào giá vốn hàng bán, khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, doanh nghiệp được ghi giảm giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
- Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doan

- Các khoản khi giảm chi phí tài chính: Số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư vào đơn vị khác phải lập năm nay thấp hơn số dư dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì doanh nghiệp hoàn nhập số chênh lệch đó và ghi giảm chi p

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:
- Chi phí bán hàng:
  + Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp:
  + Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y
  + Các khoản ghi giảm chi phí QLDN: Chênh lệch dự phòng phải thu khó đòi phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi đang ghi trên sổ kế toán; ……

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiệ

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục): không áp dụng

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	259,946,816	438,971,592
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8,143,144,014	13,633,327,768
- Tiền đang chuyển		
Cộng	8,403,090,830	14,072,299,360

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
b1) Ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn	0	0	0	0	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty con);						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);	0	0	0	0	0	0
... ...						
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);	0	0	0	0	0	0

* Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

* Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

3.Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
* Công ty mua bán điện	801,731,028,939	407,869,211,062
* Các khoản phải thu khách hàng khác	1,381,305,199	1,603,954,684
Cộng	**803,112,334,138**	**409,473,165,746**

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**54,542,456,982**	0	**22,304,321,003**	0
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	*30.254.105*		*34.408.057*	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn				
- Cho vay, mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	54,512,202,877		22,269,912,946	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắ	*0*	*0*	*0*	*0*
- Ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản nhận tiền ủy thác				
- Cho vay không có lãi				
- Phải thu dài hạn khác				
Cộng	**54,542,456,982**	0	**22,304,321,003**	0

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối năm		Đầu năm	Đầu năm
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	72,660,000			72,660,000	*72,660,000*	
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá						
Cộng	**72,660,000**	**0**	**0**	**72,660,000**	**72,660,000**	

7. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	*70,991,601,021*		*48,469,070,401*	
- Công cụ, dụng cụ	*106,112,500*		*58,967,400*	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	**71,097,713,521**	**0**	**48,528,037,801**	**0**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứng đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa số ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
....				
Cộng	0	0	0	0

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	Cuối năm	Đầu năm
- Mua sắm	0	0
Trong đó: Chi tiết công trình chiếm từ 10%:		
... ...		
- XDCB	1,627,383,045	1,036,550,583
Trong đó: Chi tiết công trình chiếm từ 10%:		
Dự án cẩm phả 1+2	*600,947,008*	
Đầu tư bãi thải xi	*1,018,183,171*	*1,018,183,171*
Dự án nhỏ khác	*8,252,866*	*18,367,412*
- Sửa chữa lớn	7,800,000	160,645,597
Trong đó: Chi tiết công trình chiếm từ 10%:	*7,800,000*	*160,645,597*
Cộng	**1,635,183,045**	**1,197,196,180**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị , dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1,931,176,771,039	8,138,126,372,939	53,935,836,667	2,063,017,271	3,648,626,770	################
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành		7,681,872,000		53,500,000		7,735,372,000
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		2,717,835,319				2,717,835,319
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	1,931,176,771,039	8,143,090,409,620	53,935,836,667	2,116,517,271	3,648,626,770	################
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	369,708,944,780	3,223,587,544,092	29,665,170,085	1,759,167,973	3,403,379,294	3,628,124,206,224
- Khấu hao trong năm	39,874,456,851	310,392,745,907	3,900,980,295	164,026,059	189,169,403	354,521,378,515
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		1,267,342,742				1,267,342,742
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	409,583,401,631	3,532,712,947,257	33,566,150,380	1,923,194,032	3,592,548,697	3,981,378,241,997
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm	1,561,467,826,259	4,914,538,828,847	24,270,666,582	303,849,298	245,247,476	6,500,826,418,462
- Tại ngày cuối năm	1,521,593,369,408	4,610,377,462,363	20,369,686,287	193,323,239	56,078,073	6,152,589,919,370

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						-
Số dư đầu năm					88,000,000	88,000,000
- Mua trong năm					80,000,000	80,000,000
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm					168,000,000	168,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm					88,000,000	88,000,000
- Khấu hao trong năm					11,111,110	11,111,110
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm					99,111,110	99,111,110
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm					-	-
- Tại ngày cuối năm					68,888,890	68,888,890

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						-
Số dư đầu năm						-
- Thuê tài chính trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-

- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm						-
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm						-
Giá trị còn lại						**Tổng cộng**
- Tại ngày đầu năm						-
- Tại ngày cuối năm						-

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:*

** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:*

** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:*

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	2,183,058,446	4,037,782,833
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	*1,416,649,898*	*4,037,782,833*
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)		
- Chi mua các khoản bảo hiểm	*766,408,548*	
b) Dài hạn	*715,048,012,973*	*677,357,967,219*
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	*4,915,867,948*	*289,977,245*
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ		
- Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCĐ chờ phân bổ	*118,914,390,343*	*95,172,190,002*
- Chi phí trả trước dài hạn khác(chi phí chênh lệch tỷ giá được treo lại phân bổ 5 năm)	*591,217,754,682*	*581,895,799,972*
Cộng	**717,231,071,419**	**681,395,750,052**
14. Tài sản khác	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	0	0
b) Dài hạn	0	0
Cộng	**0**	**0**

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị
a) Vay ngắn hạn	**583,285,195,164**	**583,285,195,164**	**1,375,348,520,316**	**1,247,717,492,282**	**455,654,167,130**
- Vay ngân hàng	583,285,195,164	583,285,195,164	1,375,348,520,316	1,247,717,492,282	455,654,167,130
- Vay đối tượng khác:	0	0	0	0	0
+ *Vay trong TKV*					
+ *Vay CBCNV*					
+ *Vay tổ chức tín dụng khác*					
b) Vay dài hạn:	**3,912,438,383,023**	**3,912,438,383,023**	**22,737,000,000**	**451,979,279,887**	**4,341,680,662,910**
- Vay ngân hàng	1,181,730,029,179	1,181,730,029,179	22,737,000,000	382,086,517,694	1,541,079,546,873
+ *Từ 1 đến dưới 3 năm*					
+ *Từ 3 đến 5 năm*					
+ *Trên 5 năm*	1,181,730,029,179	1,181,730,029,179	22,737,000,000	382,086,517,694	1,541,079,546,873
- Vay đối tượng khác:	2,730,708,353,844	2,730,708,353,844	0	69,892,762,193	2,800,601,116,037
-) Trong TKV					
+ *Từ 1 đến dưới 3 năm*					
+ *Từ 3 đến 5 năm*					
+ *Trên 5 năm*	2,730,708,353,844	2,730,708,353,844		69,892,762,193	2,800,601,116,037
-) Ngoài TKV					
+ *Từ 1 đến dưới 3 năm*					
+ *Từ 3 đến 5 năm*					
+ *Trên 5 năm*					
Cộng	**4,495,723,578,187**	**4,495,723,578,187**	**1,398,085,520,316**	**1,699,696,772,169**	**4,797,334,830,040**

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	**Năm nay**			**Năm trước**	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	**Trả tiền lãi thuê**	**Trả nợ gốc**	**Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính**	**Trả tiền lãi thuê**
Từ 1 năm trở xuống					
Trên 1 năm đến 5 năm					
Trên 5 năm					

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**

16. Phải trả khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả khách hàng ngắn hạn	**706,672,769,358**	**706,672,769,358**	**423,551,909,174**	**423,551,909,174**
* Công ty TNHH CT Cáp Nhĩ Tân	2,223,573,023	2,223,573,023	28,570,420,048	28,570,420,048
* Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả	649,595,711,313	649,595,711,313	342,742,194,721	342,742,194,721
* Phải trả đối tượng khác	54,853,485,022	54,853,485,022	52,239,294,405	52,239,294,405
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắ	0	0	0	0
d) Phải trả người bán là các bên liên q	**665,086,267,366**	**665,086,267,366**	**350,922,555,600**	**350,922,555,600**
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacoı	649,595,711,313	649,595,711,313	342,742,194,721	342,742,194,721
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin		0		
Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin		0		
Công ty TNHH MTV Địa chất Mỏ - Vinacomin		0		
Công ty nhiệt điện Na Dương (chuyển TCT Điện)		0		
Công ty nhiệt điện Cao Ngạn (chuyển TCT Điện)		0		
Công ty nhiệt điện Sơn Động (chuyển TCT Điện)		0		
Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin		0		
Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin		0		
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomi	5,766,000	5,766,000		0
Trung tâm Y tế lao động - Vinacomin		0		
Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam		0		
Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin		0		
Cơ quan Tập đoàn (Ban KTT & TC)		0		
Tập đoàn Vinacomin (Văn phòng cơ quan)		0		
Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin		0		
Cty TNHH MTV Than Uông Bí - Vinacomin		0		

Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	4,153,765	4,153,765	114,505,765	114,505,765
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin		0		
Tổng công ty Đông Bắc		0		
Cty TNHH MTV Than Mạo Khê - Vinacomin		0		
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	12,564,294	12,564,294		0
Cty TNHH MTV Môi trường - Vinacom	7,306,290,393	7,306,290,393	2,327,118,750	2,327,118,750
Cty TNHH MTV Than Thống Nhất - Vinacomin		0		
Cty TNHH MTV Than Dương Huy - Vinacomin		0		
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin		0		
Cty TNHH MTV Than Khe Chàm - Vinacomin		0		
Cty TNHH MTV Than Quang Hanh - Vinacomin		0		
Cty TNHH MTV Than Hạ Long - Vinacomin		0		
Công ty CP Than Hà Lầm - Vinacomin		0		
Cty TNHH MTV Than Hòn Gai - Vinacomin		0		
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin		0		
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin		0	485,419,135	485,419,135
Cty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu - Vinacomin		0		
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacor	4,699,750	4,699,750	411,389,000	411,389,000
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacom	130,386,224	130,386,224	99,980,100	99,980,100
Cty TNHH MTV Vật tư, vận tải và xếp d	7,695,569,227	7,695,569,227	3,662,751,587	3,662,751,587
Trường CĐ nghề mỏ Hữu Nghị - Vinacomin		0		
Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam		0	99,324,000	99,324,000
Trường CĐ nghề công nghiệp Việt Bắc - Vinacomin		0		
Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin		0		
Công ty CP Than Miền Trung - Vinacomin		0		
Công ty CP Than Miền Nam - Vinacomin		0		
Công ty CP kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin		0		
Công ty CP Du lịch và thương mại - Vinacomin		0		
Công ty CP Đại lý Hàng hải - Vinacomin		0		
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vina	296,912,000	296,912,000		
Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin		0		
Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin		0	50,864,000	50,864,000
Cty CP Nhiệt điện Cẩm Phả (chuyển TCT Điện)		0		
Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường than - khoáng sản VN		0	71,793,307	71,793,307
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin		0		
Công ty CP Giám Định - Vinacomin		0		
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin		0		
Công ty CP Kinh doanh than miền Bắc - Vinacomin		0		
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin		0		
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin		0		
Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin		0		
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin		0		
Công ty CP Thiết bị điện - Vinacomin		0		
Cty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải - Vinacomin		0		
Ban QLDA Tổ hợp Bauxit - nhôm Lâm Đồng		0		
Cty TNHH MTV Tài chính than - khoáng sản VN		0		
Cty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - Vinacomin		0		
Công ty Xây lắp - môi trường Nhân Cơ - Vinacomin		0		
Công ty CP Vận tải thủy - Vinacomin		0		
Văn phòng đại diện VN tại Lào		0		
Văn phòng đại diện tại Campuchia		0		
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin		0		
C.ty CP Than điện Nông sơn (chuyển TCT điện)		0		
Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 1 - Vinacomin		0		
Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 2 - Vinacomin		0		
Cty CP NĐiện Đông Triều		0		
Cty TNHH MTV Đầu tư phát triển nhà và hạ tầng - Vinacom		0		
Công ty CP Cảng cửa suốt		0		
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin		0		
Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin		0		
Công ty CP Đóng tàu Sông Ninh - Vinacomin		0		
Cty CP chế tạo TB và XL c.trình TKV		0		
Cty CP Địa chất và khoáng sản - Vinacomin		0		
Cty thăm dò k.thác k.sản 109 TKV (chuyển địa chất Việt Bắc		0		
BQL các DA Than đồng bằng Sông Hồng - Vinacomin		0		
Ban QLDA các c.trình than QN		0		
Cty LD khoáng sản Stung Treng		0		
Cty TNHH Vinacomin - Lào		0		
Công ty CP Cromit Cổ định Thanh Hóa - Vinacomin		0		
Cty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin		0		

Cty TNHH MTV Than Nam Mẫu - Vinacomin		0		
Cty CP Bóng đá		0		
Công ty CP Cơ khí Hòn gai - Vinacomin		0		
BQL DA NM thủy điện Đ.Nai 5		0		
BQL DA NM tuyển than Khe Chàm - Vinacomin		0		
BQL DA NM tuyển than Khe Thần -Vinacomin		0		
Công ty Southern Mining Co.,LTD		0		
Cty CP Khoan và DV Kthuật mỏ (chuyển địa chất Việt Bắc)		0		
Tổng công ty Điện lực - Vinacomin	34,214,400	34,214,400	857,215,235	857,215,235
Công ty CP Đồng Tả Phời - Vinacomin		0		
Cty TNHH MTV địa chất Việt Bắc - Vinacomin		0		
Công ty liên doanh Alumina (Campuchia - VN)		0		
BQL Nhà máy Alumin Nhân Cơ - Vinacomin		0		
BQLDA Tòa nhà Vinacomin tại TP HCM		0		
BQLDA Tòa nhà Vinacomin tại Quảng Ninh		0		
BQLDA trụ sở Vinacomin		0		
Công ty CP sắt Thạch Khê		0		
Công ty chế biến kinh doanh than Quảng Ninh		0		
Công ty Than Hồng Thái		0		

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
1. Thuế Giá trị gia tăng	0	62,980,608,193	62,980,608,193	0
- Thuế GTGT hàng nội địa		*62,980,608,193*	*62,980,608,193*	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	0			0
- Thuế xuất khẩu				0
- Thuế nhập khẩu				0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp				0
5. Thuế Thu nhập cá nhân		54,343,420	54,343,420	0
6. Thuế Tài nguyên				0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất		2,500,635,566	2,500,635,566	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường				
9. Các loại thuế khác	0	3,000,000	3,000,000	0
- Thuế môn bài		*3,000,000*	*3,000,000*	
- Thuế nhà thầu nước ngoài				
10. Các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộpkhác	0	0	0	0
-.Các khoản phụ thu				
- Các khoản phí, lệ phí				
- Phí bảo vệ môi trường				
- Các khoản khác				
Cộng	**0**	**65,538,587,179**	**65,538,587,179**	**0**
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				...
1. Thuế Giá trị gia tăng	3,398,526,256	3,398,526,256	13,289,170,284	13,289,170,284
- Thuế GTGT hàng nội địa	3,398,526,256	3,398,526,256	13,289,170,284	13,289,170,284
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu				
- Thuế nhập khẩu				
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp				
5. Thuế Thu nhập cá nhân	116,578,582	116,578,582	105,356,805	105,356,805
6. Thuế Tài nguyên				0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất				0
8. Thuế Bảo vệ môi trường				0
9. Các loại thuế khác	1,593,319,673	2,673,540,687	1,596,986,261	516,765,247
- Thuế môn bài				0
- Thuế nhà thầu nước ngoài				0
10. Các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
-.Các khoản phụ thu				0
- Các khoản phí, lệ phí				
- Phí bảo vệ môi trường				
- Các khoản khác				
Cộng	**5,108,424,511**	**6,188,645,525**	**14,991,513,350**	**13,911,292,336**

18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	210,786,363,958	82,539,402,401
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Trích trước Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ đã có Hợp đồng	*1,947,172,482*	*8,184,586,383*
- Lãi vay	208,839,191,476	61,981,685,312
- Các khoản trích trước khác		2,358,885,938
- Lãi chậm trả tiền than		*10,014,244,768*
b) Dài hạn	0	0
- Lãi vay dài hạn		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	**210,786,363,958**	**82,539,402,401**

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Tài sản thừa chờ giải quyết:		
- Kinh phí công đoàn:	147,027,760	29,077,283
- Bảo hiểm xã hội:		
- Bảo hiểm y tế:		
- Bảo hiểm thất nghiệp:		
- Phải trả về cổ phần hoá:		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết giá trị chủ yếu)	8,090,474,803	4,957,707,725
Thưởng VHAT điện ...	1,618,930,463	2,187,080,434
Các khoản phải trả khác	6,471,544,340	2,770,627,291
Cộng	**2,292,022,549**	**4,986,785,008**
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết giá trị chủ yếu)	0	0
Cộng	**2,292,022,549**	**4,986,785,008**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện **Cuối năm** **Đầu năm**

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từn	**Cuối năm**			**Đầu năm**	
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất
- Mệnh giá (1tỷ đồng)	1,006,505,600,000	8.50%	5 năm	1,005,699,200,000	9.50%
- Chiết khấu					
- Phụ trội					
Cộng	**1,006,505,600,000**	**0**	**0**	**1,005,699,200,000**	**0**

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, CB, NV, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, gia smua lại, các khoản cơ bản khác trong hợp đồng đã phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ dưới 1 năm		0
- Chi phí hoàn nguyên môi trường		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	0	0
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ theo Kế hoạch trên 1 năm		
- Chi phí hoàn nguyên môi trường		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	0	0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
Cộng	0
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
Cộng	0

d. Cổ tức (mục 25)

- Cổ tức đã được công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ. Cổ phiếu — Cuối năm

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
  + Cổ phiếu phổ thông
  + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
  + Cổ phiếu phổ thông
  + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
  + Cổ phiếu phổ thông
  + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g.Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	1,969,806,222,882						(658,539,266,156)		1,311,266,956,726
- Tăng vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm trước							99,275,993,226		99,275,993,226
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm trước									0
- Giảm khác									0
Số dư đầu năm nay	1,969,806,222,882	0	0	0	0	0	(559,263,272,930)	0	1,410,542,949,952
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							16,878,474,049		16,878,474,049
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác									0
Số dư cuối năm nay	1,969,806,222,882	0	0	0	0	0	(542,384,798,881)	0	1,427,421,424,001

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	1,757,179,069,334	1,757,179,069,334
- Vốn góp của các đối tượng khác	212,627,153,548	212,627,153,548
- Số lượng cổ phiếu quỹ:		
Cộng		
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm nay**	**Năm trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: (Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm, tài sản nào được đánh giá lại,	Năm nay
Cộng	0
27 Chênh lệch tỷ giá: (không tồn tại số liệu cuối kỳ)	
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ	**Cuối năm**
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác(nói rõ nguyên nhân)	
28. Nguồn kinh phí	
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	
- Chi sự nghiệp	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	
Cộng	0

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm:		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

Loại ngoại tệ	Cuối năm	Đầu năm
- USD	498.36	508.04
- Ngoại tệ khác (chi tiết nếu có)		

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

24. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh *Đơn vị tính: VNĐ*

	Kỳ này	Kỳ trước	
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,500,436,182,132	1,711,036,061,190	
a. Doanh thu	2,500,436,182,132	1,711,036,061,190	
- Doanh thu bán hàng	2,500,436,182,132	1,711,036,061,190	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh	0	0	
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng			
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng			
b. Doanh thu đối với các bên liên quan			
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin			
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin			
Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin			
Công ty TNHH MTV Địa chất Mỏ - Vinacomin			
Công ty nhiệt điện Na Dương (chuyển TCT			
Công ty nhiệt điện Cao Ngạn (chuyển TCT			
Công ty nhiệt điện Sơn Động (chuyển TCT			
Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin			
Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin			
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin			
Trung tâm Y tế lao động - Vinacomin			
Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam			
Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin			
Cơ quan Tập đoàn (Ban KTT & TC)			
Tập đoàn Vinacomin (Văn phòng cơ quan)			
Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin			
Cty TNHH MTV Than Uông Bí - Vinacomin			
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc -			
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ -			

Tổng công ty Đông Bắc			
Cty TNHH MTV Than Mạo Khê - Vinacomin			
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin			
Cty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin			
Cty TNHH MTV Than Thống Nhất -			
Cty TNHH MTV Than Dương Huy -			
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin			
Cty TNHH MTV Than Khe Chàm - Vinacomin			
Cty TNHH MTV Than Quang Hanh -			
Cty TNHH MTV Than Hạ Long - Vinacomin			
Công ty CP Than Hà Lầm - Vinacomin			
Cty TNHH MTV Than Hòn Gai - Vinacomin			
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin			
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin			
Cty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu - Vinacomin			
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin			
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin			
Cty TNHH MTV Vật tư, vận tải và xếp dỡ -			
Trường CĐ nghề mỏ Hữu Nghị - Vinacomin			
Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt			
Trường CĐ nghề công nghiệp Việt Bắc -			
Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài -			
Công ty CP Than Miền Trung - Vinacomin			
Công ty CP Than Miền Nam - Vinacomin			
Công ty CP kinh doanh Than Cẩm Phả -			
Công ty CP Du lịch và thương mại - Vinacomin			
Công ty CP Đại lý Hàng hải - Vinacomin			
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin			
Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ -			
Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin			
Cty CP Nhiệt điện Cẩm Phả (chuyển TCT			
Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường than -			
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp -			
Công ty CP Giám Định - Vinacomin			
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin			
Công ty CP Kinh doanh than miền Bắc -			
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin			
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin			
Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin			
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin			
Công ty CP Thiết bị điện - Vinacomin			
Cty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải -			
Ban QLDA Tổ hợp Bauxit - nhôm Lâm Đồng			
Cty TNHH MTV Tài chính than - khoáng sản			
Cty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng -			
Công ty Xây lắp - môi trường Nhân Cơ -			
Công ty CP Vận tải thủy - Vinacomin			
Văn phòng đại diện VN tại Lào			
Văn phòng đại diện tại Campuchia			
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin			
C.ty CP Than điện Nông sơn (chuyển TCT			
Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 1 - Vinacomin			
Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 2 - Vinacomin			
Cty CP NĐiện Đông Triều			
Cty TNHH MTV Đầu tư phát triển nhà và hạ			
Công ty CP Cảng cửa suốt			
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin			
Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin			
Công ty CP Đóng tàu Sông Ninh - Vinacomin			
Cty CP chế tạo TB và XL c.trình TKV			
Cty CP Địa chất và khoáng sản - Vinacomin			
Cty thăm dò k.thác k.sản 109 TKV (chuyển địa			
BQL các DA Than đồng bằng Sông Hồng -			
Ban QLDA các c.trình than QN			
Cty LD khoáng sản Stung Treng			
Cty TNHH Vinacomin - Lào			
Công ty CP Cromit Cổ định Thanh Hóa -			
Cty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin			
Cty TNHH MTV Than Nam Mẫu - Vinacomin			
Cty CP Bóng đá			
Công ty CP Cơ khí Hòn gai - Vinacomin			
BQL DA NM thủy điện Đ.Nai 5			
BQL DA NM tuyển than Khe Chàm -			

BQL DA NM tuyển than Khe Thần -Vinacomin			
Công ty Southern Mining Co.,LTD			
Cty CP Khoan và DV Kthuật mỏ (chuyển địa			
Tổng công ty Điện lực - Vinacomin			
Công ty CP Đồng Tả Phời - Vinacomin			
Cty TNHH MTV địa chất Việt Bắc -			
Công ty liên doanh Alumina (Campuchia - VN)			
BQL Nhà máy Alumin Nhân Cơ - Vinacomin			
BQLDA Tòa nhà Vinacomin tại TP HCM			
BQLDA Tòa nhà Vinacomin tại Quảng Ninh			
BQLDA trụ sở Vinacomin			
Công ty CP sắt Thạch Khê			
Công ty chế biến kinh doanh than Quảng Ninh			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			

3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước	
- Giá vốn của hàng hóa đã bán			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2,169,409,108,991	1,844,708,337,887	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp			
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán,			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt			
- Các khoản chi phí vượt mức bình			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
Cộng	2,169,409,108,991	1,844,708,337,887	

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước	
- Lãi tiền gửi	245,011,713	265,991,145	
'- Lãi tiền cho vay			
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi chênh lệch tỷ giá			
'+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	1,303,429,469	26,157,894,971	
'+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	7,704,478,078	40,726,978,889	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Cộng	9,252,919,260	67,150,865,005	

5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước	
- Lãi tiền vay			
'+ Ngắn hạn	32,871,615,331	16,291,730,720	
'+ Dài hạn	260,478,035,966	280,838,444,013	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá			
'+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	198,152,673		
'+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		2,326,598,502	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh			
- Chi phí tài chính khác	806,400,000	806,400,000	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
Cộng	294,354,203,970	300,263,173,235	

6. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	256,388,352		
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
'- Bán, cho thuê lại tài sản			
- Tiền phạt thu được			
- Nợ khó đòi đã được xử lý			
'- Thuế được giảm			
- Các khoản khác	269,140,402	534,006,884	
Cộng	525,528,754	534,006,884	

7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước	
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý,	1,624,309,577		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác.	1,459,241,574	1,649,974,994	
Cộng	**3,083,551,151**	**1,649,974,994**	

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước	
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, cò	**26,484,233,190**	**20,276,561,790**	
- Chi phí nhân viên quản lý			
+ Tiền lương	11,455,507,323	8,617,127,616	
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	1,379,934,550	1,053,631,512	
+ Tiền ăn ca	505,978,000	484,396,000	
- Chi phí năng lượng			
- Chi phí vật liệu quản lý	522,933,585	323,318,894	
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1,210,314,143	378,355,138	
- Chi phí khấu hao	456,372,093	507,946,429	
- Thuế và lệ phí	2,503,635,566	1,256,908,253	
- Chi phí dự phòng		0	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	624,171,610	599,100,915	
- Chi phí khác bằng tiền	7,825,386,320	7,055,777,033	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	0	0	
- Chi phí nhân viên bán hàng			
+ Tiền lương			
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn			
+ Tiền ăn ka			
- Chi phí năng lượng			
+ ...			
- Chi phí dụng cụ đồ nghề			
- Chi phí khấu hao TSCĐ			
- Chi phí bảo hành			
+ Các công trình khác			
- Tại Công ty nhiệt điện Sơn Động			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước	
a. Tổng số	0	0	
- Bán thành phẩm mua ngoài			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu			
+ Nguyên vật liệu			
+ Nhiên liệu			
+ Động lực			
- Chi phí nhân công			
+ Tiền lương			
+ BHXH, BHYT, KPCĐ			
+ Ăn ca			
- Chi phí khấu hao tài sản cố định			
- Chi phí dịch vụ mua ngoài			
- Chi phí khác bằng tiền			
b. Sản xuất than	0	0	
- Bán thành phẩm mua ngoài			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	0	
+ Nguyên vật liệu			
+ Nhiên liệu			
+ Động lực			
- Chi phí nhân công	0	0	
+ Tiền lương			
+ BHXH, BHYT, KPCĐ			
+ Ăn ca			
- Chi phí khấu hao tài sản cố định			
- Chi phí dịch vụ mua ngoài			
- Chi phí khác bằng tiền			
c. Sản xuất điện	2,195,189,475,550	1,862,974,899,677	
- Bán thành phẩm mua ngoài			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,738,033,784,561	1,367,372,918,470	

+ Nguyên vật liệu	*69,761,361,787*	*51,322,015,219*	
+ Nhiên liệu	*1,609,126,827,638*	*1,275,917,772,003*	
+ Động lực	*59,145,595,136*	*40,133,131,248*	
- Chi phí nhân công	55,528,899,747	43,490,622,039	
+ Tiền lương	*45,822,384,308*	*34,468,510,466*	
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	*6,409,222,439*	*5,584,497,573*	
+ Ăn ca	*3,297,293,000*	*3,437,614,000*	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	353,280,207,654	399,456,676,347	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27,145,638,545	34,733,098,089	
- Chi phí khác bằng tiền	21,200,945,043	17,921,584,732	
d. Sản xuất khoáng sản			
e. Sản xuất vật liệu nổ			
f. Xây lắp			
g. Sản xuất vật liệu xây dựng			
h. Sản xuất cơ khí			
i. Sản xuất sản phẩm khác	0	0	
- Bán thành phẩm mua ngoài			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	0	
+ Nguyên vật liệu			
+ Nhiên liệu			
+ Động lực			
- Chi phí nhân công	0	0	
+ Tiền lương			
+ BHXH, BHYT, KPCĐ			
+ Ăn ca			
- Chi phí khấu hao tài sản cố định			
- Chi phí dịch vụ mua ngoài			
- Chi phí khác bằng tiền			

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng CĐKT và Báo cáo KQKD.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:
  + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
  + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
  + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung
  + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
  + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
  + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:
  + Tài khoản 156 – Hàng hóa
  + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
  + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
  + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
  + Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
  + Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:
  + Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính:
  + Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	0	0	

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước	

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:			
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:			
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:			
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.			
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý			
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền			
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý			
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ			
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.			

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:……
3. Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam và các đơn vị thành viên
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): ……
6. Thông tin về hoạt động liên tục: ……
7. Những thông tin khác. ……

Ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nhữ Thị Thu	Lưu Mạnh Thắng	Thân Thế Đảng

M.S.D.N: 5700[illegible] C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ TKV TP.CẨM PHẢ-T.QUẢNG NINH